

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-5.6%	-6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.41
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

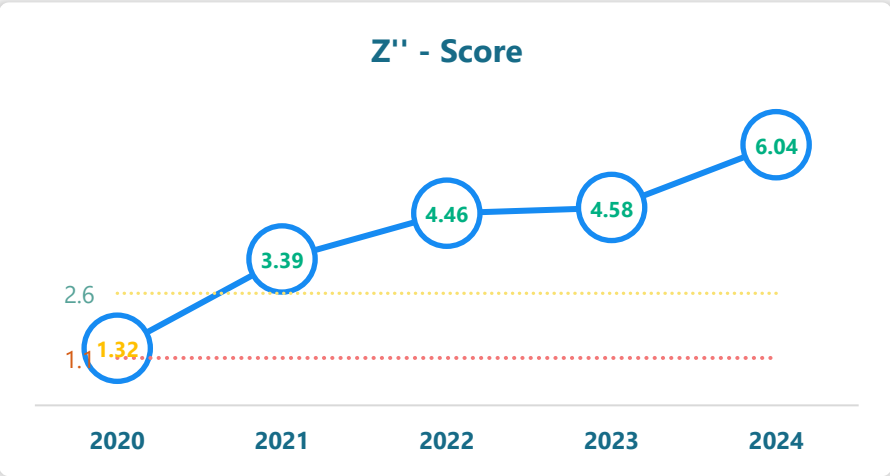
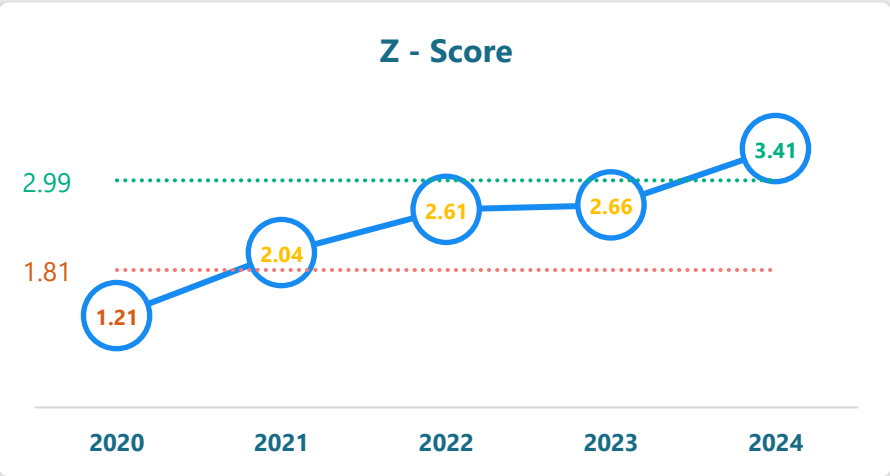
Hệ số nguy cơ phá sản	6.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,283		▲ 87.0
tỷ VNĐ		▲ 7.3%

LN sau thuế	2024	YoY
346		▲ 14.0
tỷ VNĐ		▲ 4.2%

ROE	2024	+/- YoY
14.1%		▼ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
9.5%		▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DNW** năm **2024** đạt **3.41**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.66). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNW** năm **2024** đạt **6.04**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.58). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DNW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,283** tỷ đồng **tăng 7.26%**, lợi nhuận sau thuế đạt 346.1 tỷ đồng **tăng 4.24%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

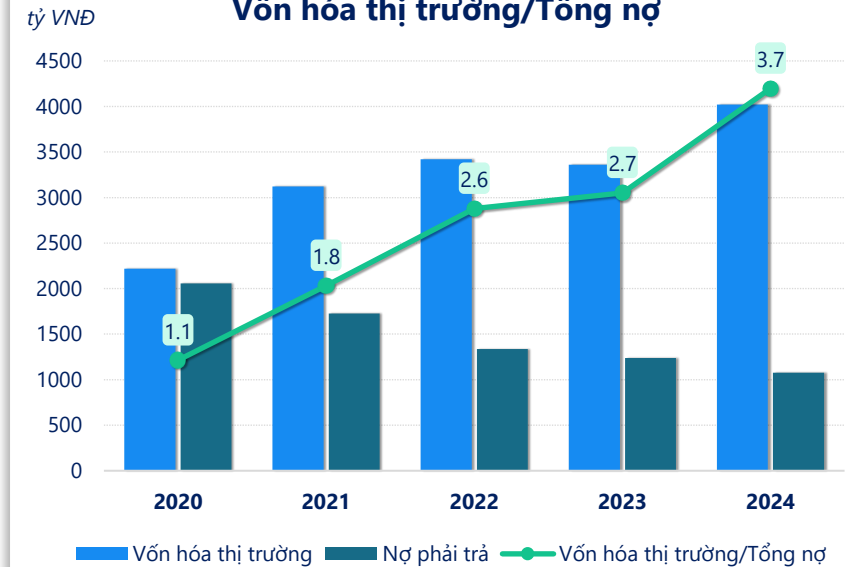
Vốn lưu động/Tổng TS



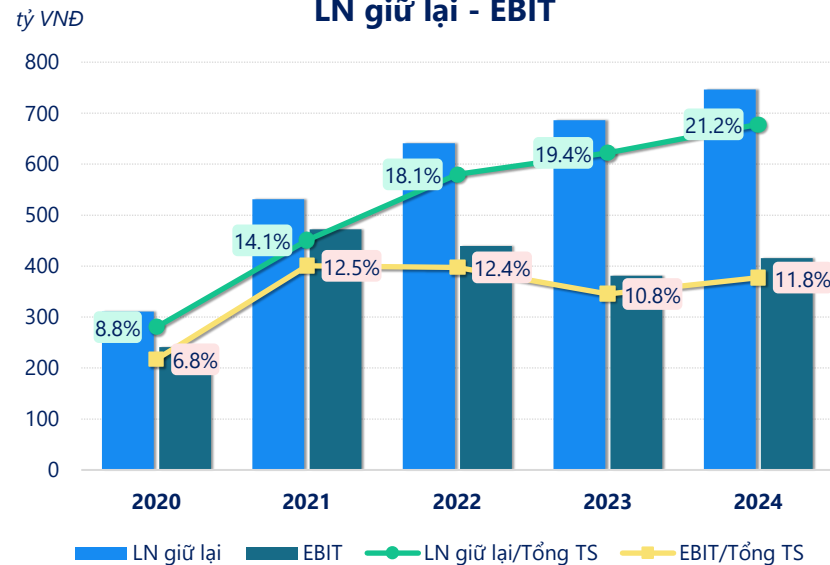
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.73, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

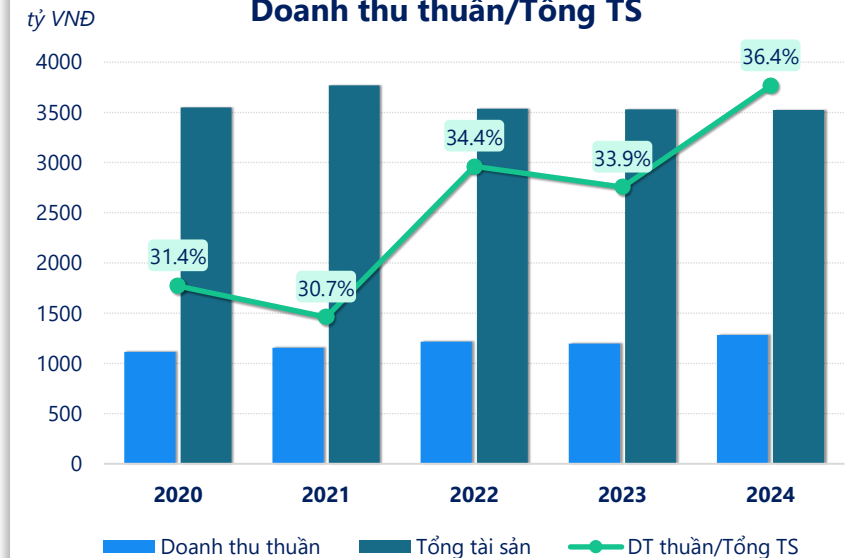


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,524	3,530	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	817	688	18.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	52.2	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	525	26.5%
Phải thu ngắn hạn	65.1	62.2	4.7%
Hàng tồn kho	44.6	41.8	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	7.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	2,706	2,842	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,458	2,632	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	149	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.9	55.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	24.9	5.68	338%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,077	1,238	-13.0%
Nợ ngắn hạn	472	486	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	98.9	-38.7%
Nợ dài hạn	605	752	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	744	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,116	1,156	1,217	1,196	1,283
Giá vốn hàng bán	668	703	777	748	791
Lợi nhuận gộp	448	453	440	448	492
Doanh thu HĐTC	6.68	145	137	65.5	76.5
Chi phí TC	156	44.5	38.3	33.8	35.9
Chi phí lãi vay	68.4	44.5	37.5	28.4	29.5
LN trong công ty LKLD	-3.70	-4.91	-5.60	2.72	3.04
Chi phí bán hàng	65.0	65.7	68.3	65.1	70.8
Chi phí QLDN	62.0	62.4	66.6	68.6	80.8
LN thuần từ HĐKD	168	420	398	349	384
Lợi nhuận khác	4.61	7.45	3.28	3.78	1.79
LN trước thuế	172	427	402	352	386
Lợi nhuận sau thuế	162	403	378	332	346
LNST của CĐ cty mẹ	149	388	366	321	334

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	547	552	601	487
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-345	-285	-266	-239
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	-56.5	-464	-339	-258
Tiền đầu kỳ	59.8	109	254	56.3	52.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.4	145	-198	-4.11	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	254	56.3	52.2	41.8